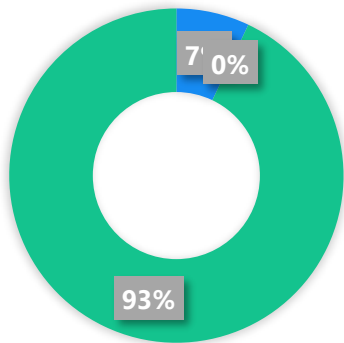


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		39,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,777
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,756
SL cổ phiếu LH		3,012,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,040
% sở hữu nước ngoài		7.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		232
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		117
P/E		
EPS		

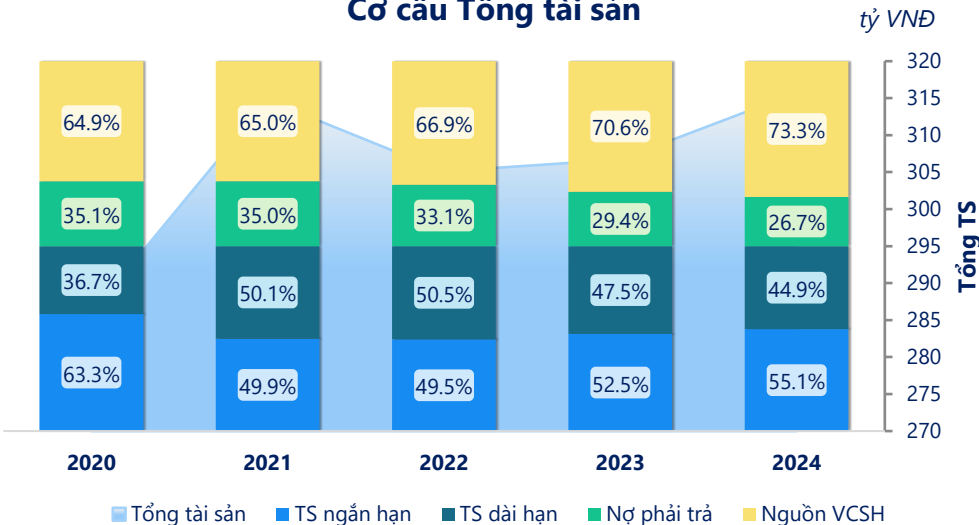
	YTD	1T	3T	6T
SIV		0.4%	11.2%	12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

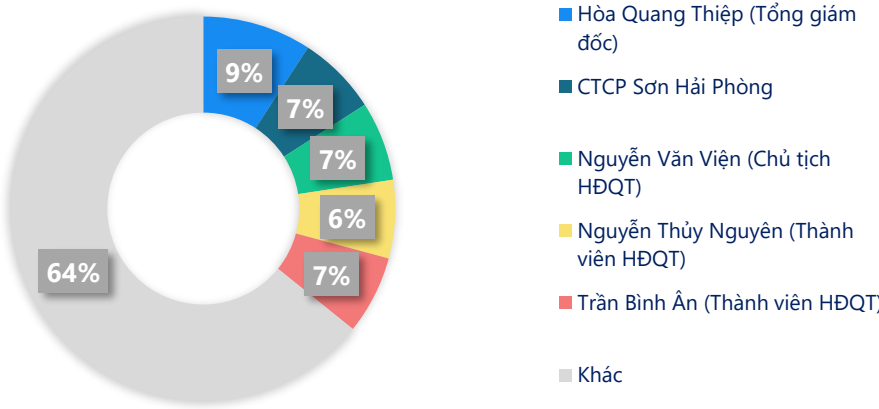
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SIV** năm 2024 tăng trưởng **2.94%** so với năm trước, đạt **315.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

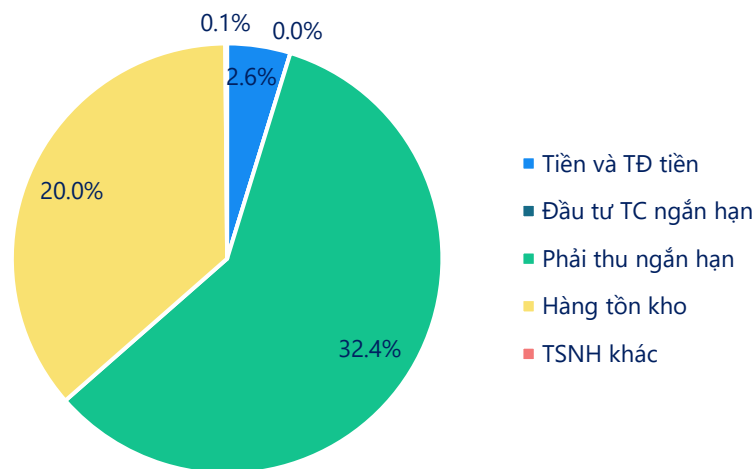
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **92.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 7.09% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hòa Quang Thiệp (Tổng giám đốc)** sở hữu **9.18%**, lớn thứ 2 là CTCP Sơn Hải Phòng nắm giữ 6.72% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Viện (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.69%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

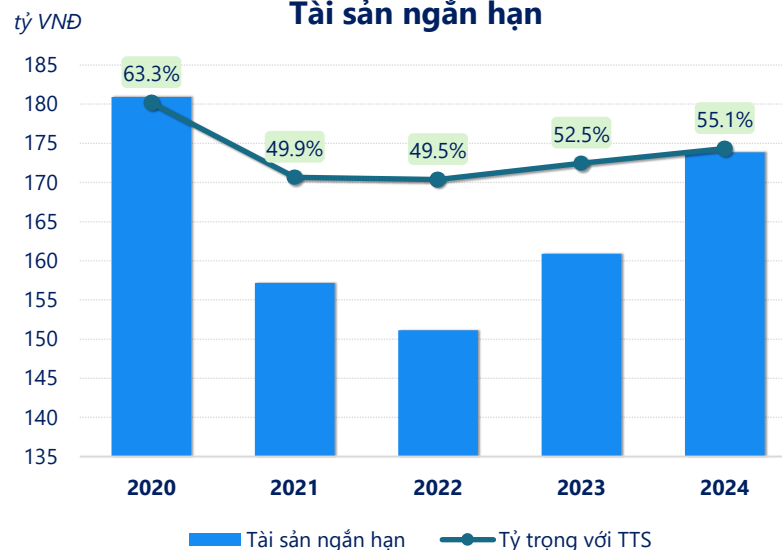


2024

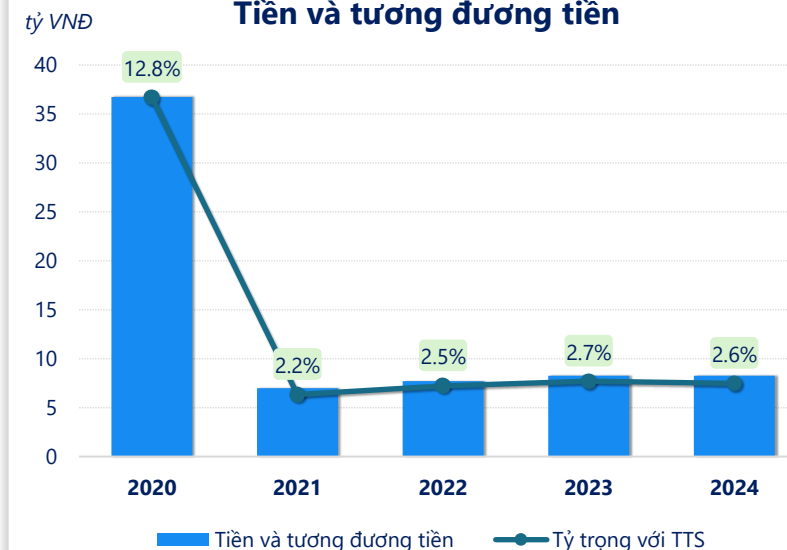
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SIV đạt **173.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.03%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

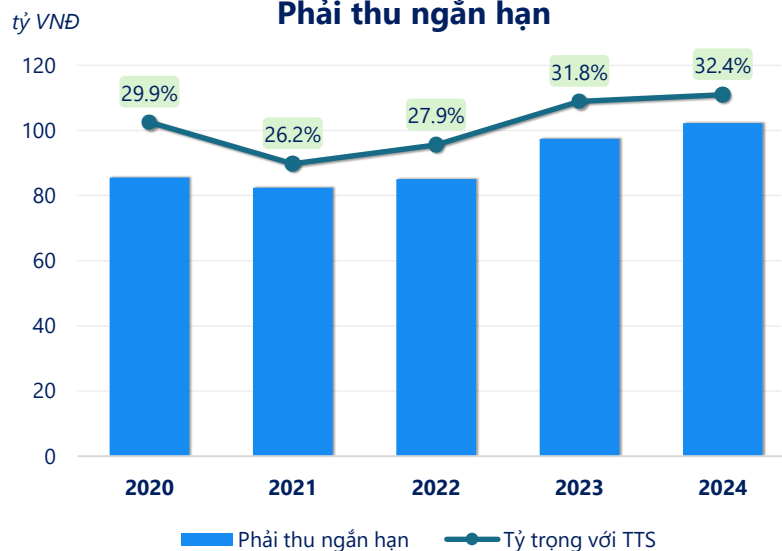
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



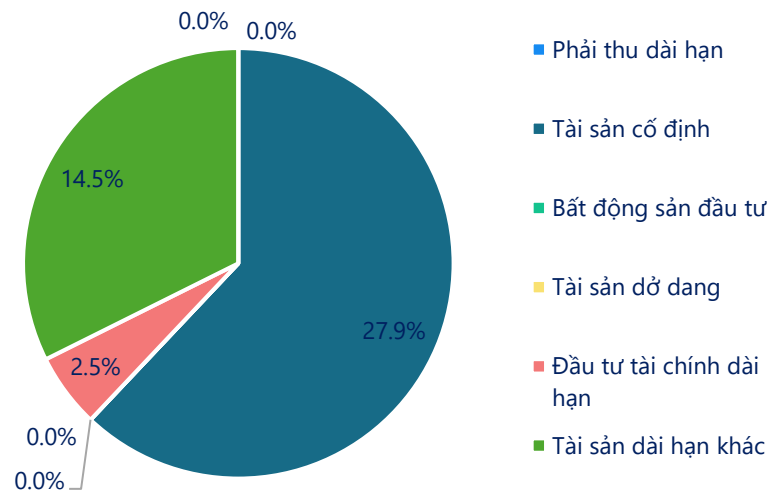
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



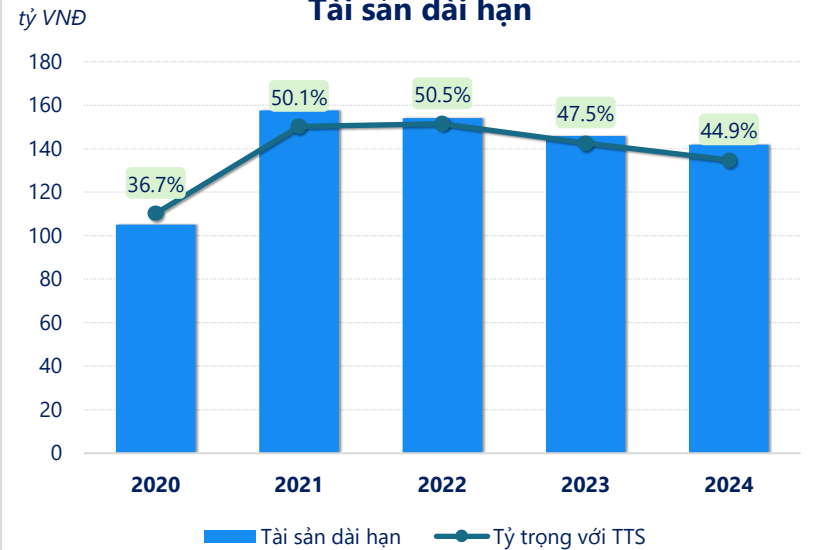
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **141.9** tỷ đồng giảm **2.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.5%.

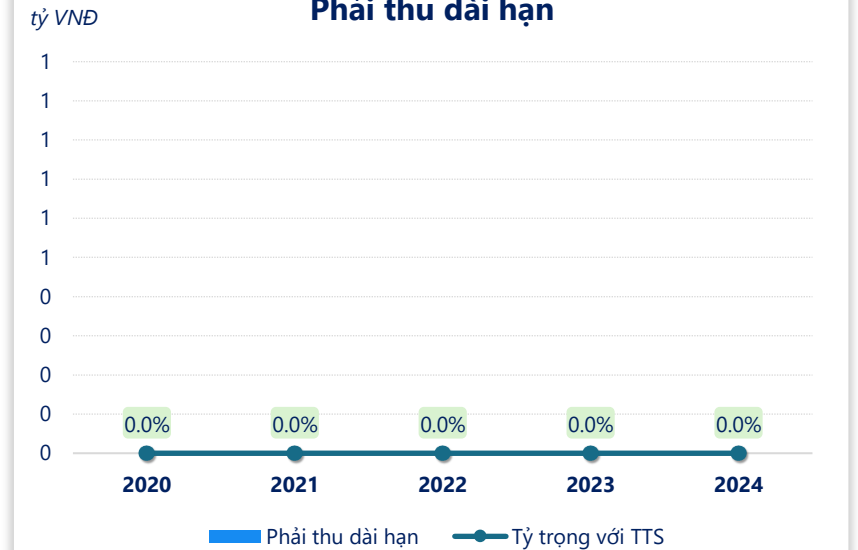
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



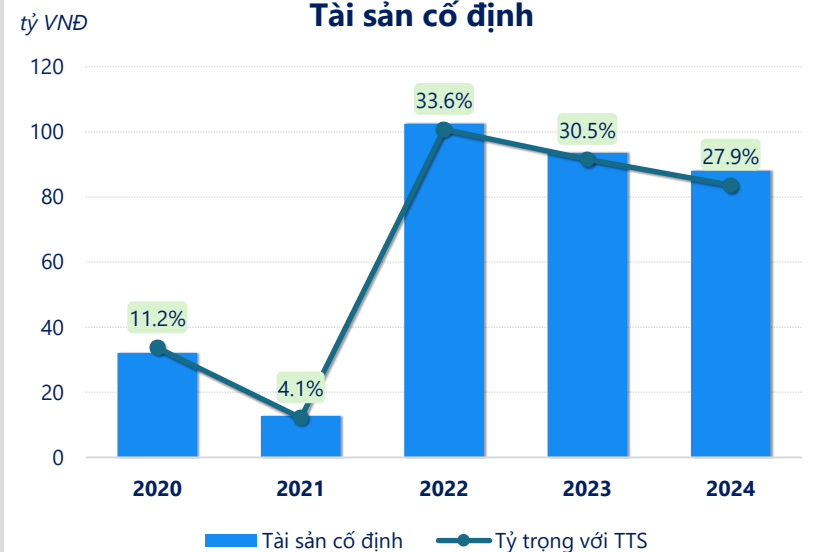
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



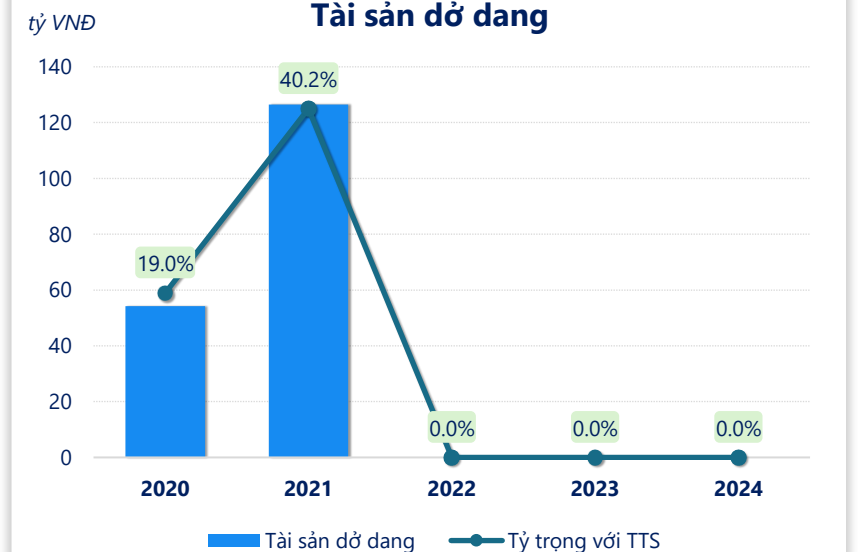
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

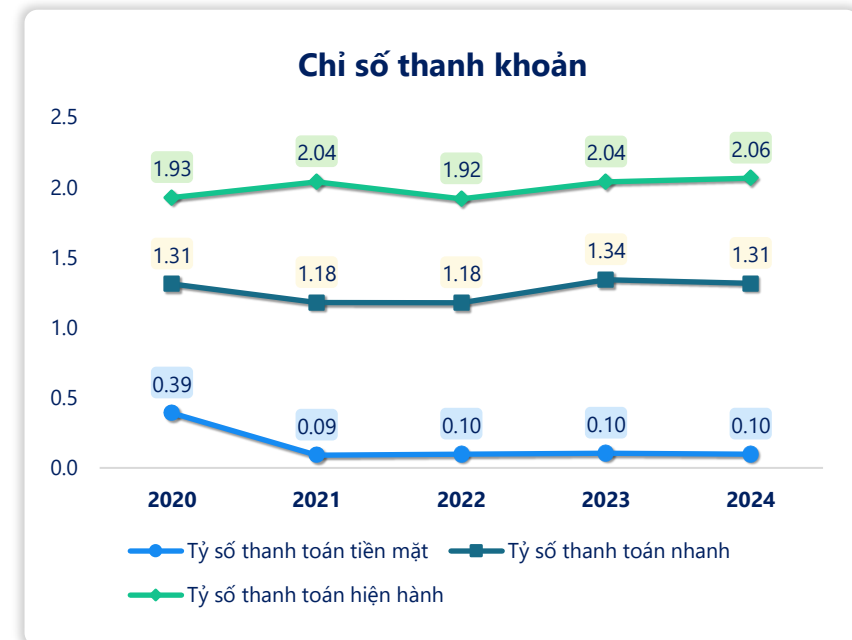
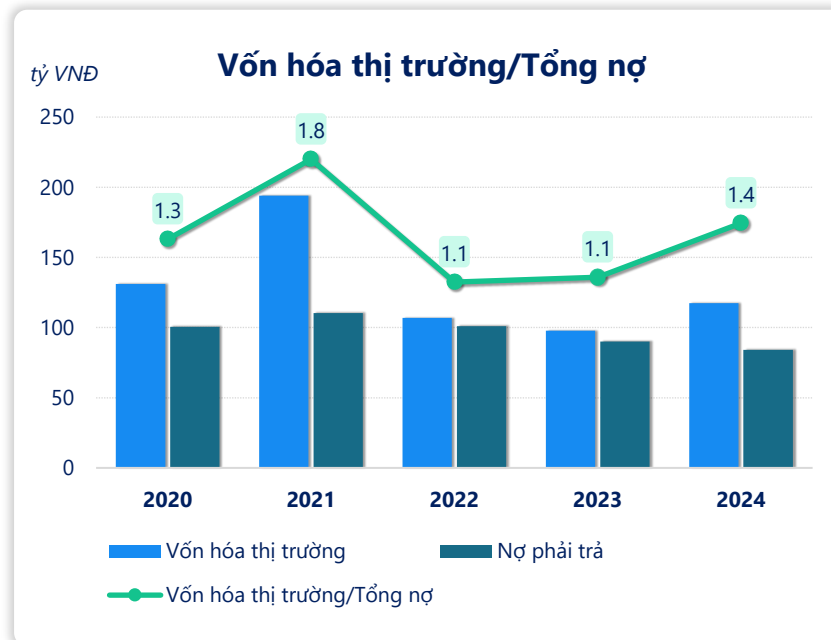
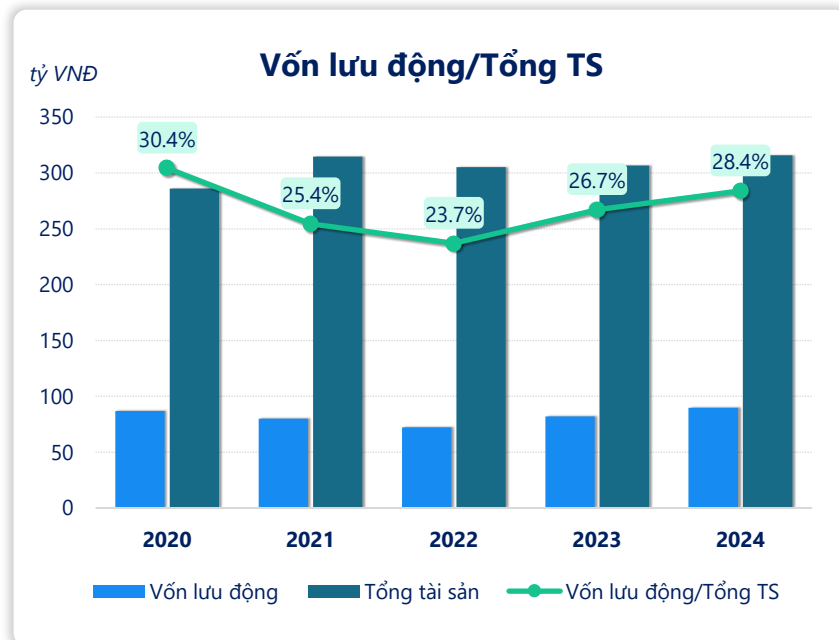
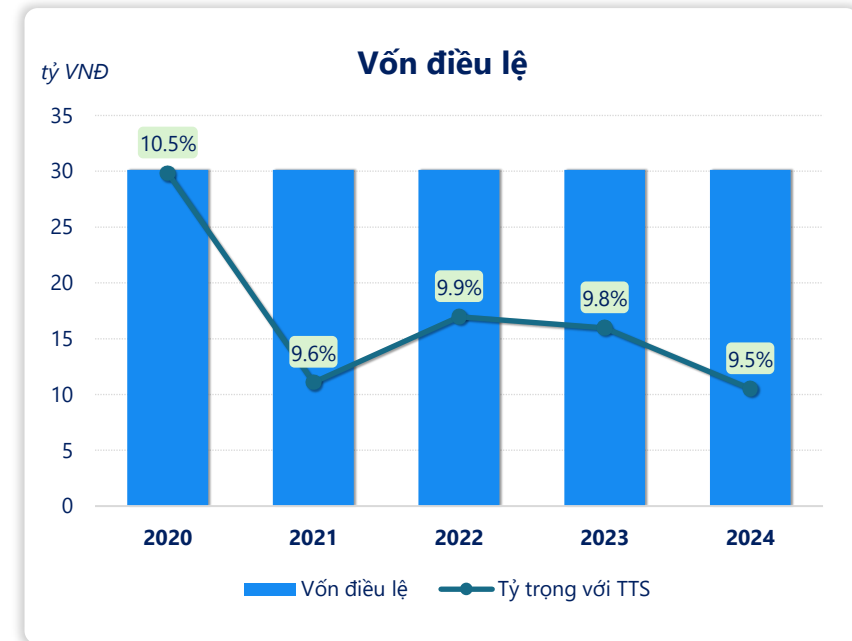
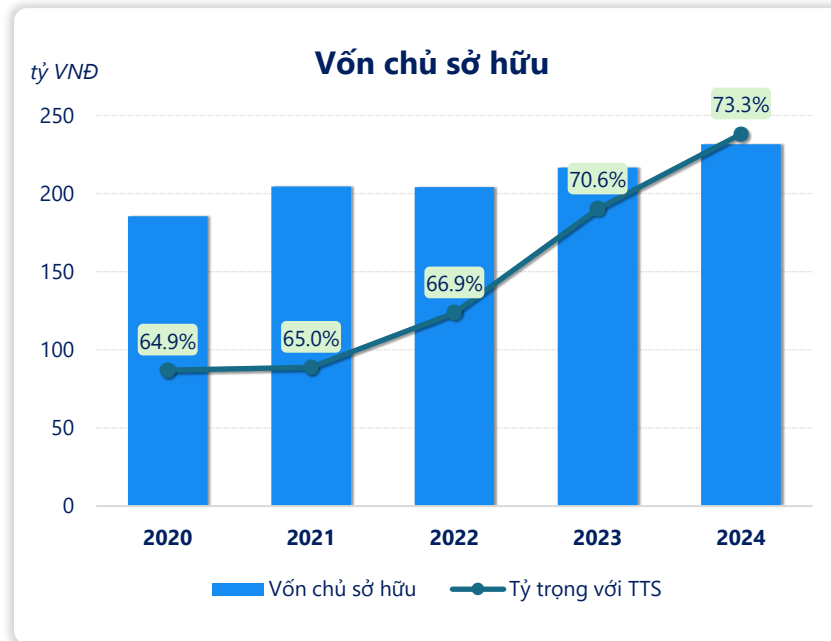
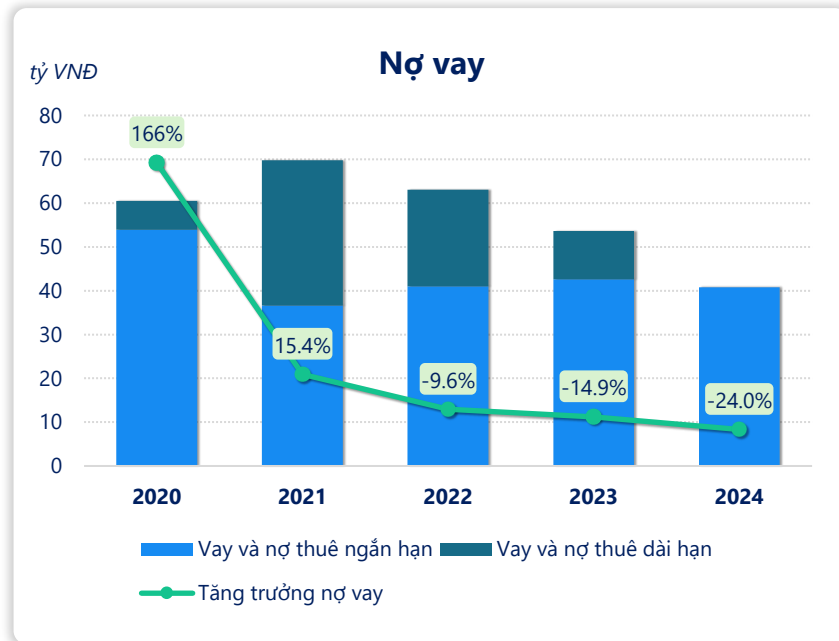


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	307	2.9%
Tài sản ngắn hạn	174	161	8.0%
Tiền và tương đương tiền	8.27	8.27	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	97.4	4.9%
Hàng tồn kho	63.1	55.0	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.20	22.4%
Tài sản dài hạn	142	146	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	93.6	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.94	7.94	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.9	44.3	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.2	90.0	-6.5%
Nợ ngắn hạn	84.2	79.0	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	42.6	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	11.1	60.4%
Nợ dài hạn	0	11.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	175	209	211	222
Giá vốn hàng bán	131	133	168	157	168
Lợi nhuận gộp	50.7	42.5	41.4	54.1	54.6
Doanh thu HĐTC	0.44	0.29	0.20	0.21	0.21
Chi phí TC	2.69	3.44	7.23	6.54	4.25
Chi phí lãi vay	2.15	2.85	6.29	5.53	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	3.39	4.71	4.78	4.72
Chi phí QLDN	16.9	16.2	16.6	21.1	20.3
LN thuần từ HĐKD	28.7	19.8	13.0	22.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.06	13.2	0.00	0.14	0.12
LN trước thuế	28.8	33.0	13.0	22.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	0.08	27.9	17.3	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-31.9	-11.4	-0.10	-5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	2.10	-15.8	-16.6	-20.1
Tiền đầu kỳ	26.6	36.7	6.98	7.71	8.27
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-29.7	0.73	0.55	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.7	6.98	7.71	8.27	8.27